

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0303000173 ngày 16 tháng 12 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau :

Công ty con

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

Địa chỉ

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
Ông Bùi Hữu Hân	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Hân	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

ĐINH VĂN NHÂN

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 24/03/2014, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

TÙ QUỲNH HẠNH

Số giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán : 0313-2013-045-1

PHAN VĂN THUẬN

Số giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán : 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		168.388.623.469	189.448.431.660
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.153.573.960	653.672.872
1	Tiền	111	V.01	4.153.573.960	653.672.872
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27.005.984.860	40.022.802.066
1	Đầu tư ngắn hạn	121		27.024.150.060	40.022.802.066
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(18.165.200)	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.436.991.660	91.826.883.677
1	Phải thu khách hàng	131		58.265.567.647	61.776.861.569
2	Trả trước cho người bán	132		35.237.756.321	23.467.803.875
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	9.933.667.692	7.693.085.866
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	(1.110.867.633)
IV	Hàng tồn kho	140		19.456.813.370	47.365.290.718
1	Hàng tồn kho	141	V.04	19.456.813.370	47.365.290.718
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.335.259.619	9.579.782.327
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	23.327.000	11.261.136
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.390.398.442	1.109.968.990
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	10.921.534.177	8.458.552.201
B	Tài sản dài hạn	200		142.800.448.833	91.917.170.266
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		141.856.280.033	90.959.770.618
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	8.259.205.147	7.467.420.338
	- Nguyên giá	222		22.603.702.664	21.174.411.406
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.344.497.517)	(13.706.991.068)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	131.767.074.886	81.662.350.280
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	660.500.000	660.500.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		660.500.000	660.500.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		283.668.800	296.899.648
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	210.642.673	165.988.490
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		73.026.127	130.911.158
VI	Lợi thế thương mại	269		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		311.189.072.302	281.365.601.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		145.971.783.860	116.499.362.919
I	Nợ ngắn hạn	310		92.047.500.689	99.145.476.127
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	29.731.485.000	19.184.413.000
2	Phải trả người bán	312		22.153.455.714	44.853.660.338
3	Người mua trả tiền trước	313		10.487.038.150	13.859.367.185
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	5.036.427.355	2.802.438.395
5	Phải trả người lao động	315		4.453.298.787	4.424.789.235
6	Chi phí phải trả	316	V.14	34.516.600	442.167.865
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	20.150.803.859	13.576.589.885
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		475.224	2.050.224
II	Nợ dài hạn	330		53.924.283.171	17.353.886.792
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	53.919.379.000	17.314.453.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.904.171	39.433.792
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164.897.850.236	164.654.361.783
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	164.897.850.236	164.654.361.783
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.510.000)	(3.510.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		794.603.592	794.603.592
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		329.822.947	329.822.947
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.124.730.238	1.881.241.785
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		319.438.206	211.877.224
	Tổng cộng nguồn vốn	440		311.189.072.302	281.365.601.926

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007		78,95	78,95

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2014
 Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	96.460.474.277	13.370.466.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	474.461.874	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	95.986.012.403	13.370.466.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	88.714.556.316	10.825.475.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.271.456.087	2.544.991.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.946.508.682	1.910.994.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	6.077.858.253	2.162.423.209
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.139.170.184</i>	<i>1.327.319.162</i>
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.128.125.775	1.544.831.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.980.741	748.730.696
11. Thu nhập khác	31	VI.24	785.677.433	38.187.394
12. Chi phí khác	32	VI.25	307.925.074	78.563.266
13. Lợi nhuận khác	40		477.752.359	(40.375.872)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		489.733.100	708.354.824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	104.004.498	140.341.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		29.845.298	56.388.046
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		415.573.900	511.625.302
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		<i>7.453.456</i>	<i>51.424.304</i>
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	62		<i>408.120.444</i>	<i>460.200.998</i>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.27	25	29

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	90.619.497.108	53.903.014.956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(81.376.105.055)	(41.928.416.444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(10.095.575.300)	(6.769.015.675)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.993.048.367)	(2.789.549.517)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.196.137.200	10.140.982.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(11.272.323.079)	(29.382.002.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.921.417.493)	(16.824.987.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.891.302.020)	(1.090.450.455)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(103.575.069.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.298.500.000	90.662.640.760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(54.789.125.948)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	53.568.755.085	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.082.468.175	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.730.704.708)	(14.002.879.435)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.399.343.000	33.491.540.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.247.345.000)	(29.539.268.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.151.998.000	3.952.271.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.499.875.799	(26.875.595.181)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	653.672.872	27.529.268.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.289	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.153.573.960	653.672.872

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất : 01 công ty

Số công ty con hợp nhất : 01 công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và KD Sông Đà	Hà Nội	74,97	85	Xây lắp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2013 là chi phí trích trước cho các công trình xây lắp nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.3. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 25%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công

ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1	Tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		1.595.367.302		117.614.000
	Tiền gửi ngân hàng		2.558.206.658		536.058.872
	<i>Tiền gửi VND</i>		<i>2.556.541.997</i>		<i>534.190.392</i>
	<i>Tiền gửi USD</i>		<i>1.664.661</i>		<i>1.868.480</i>
	Cộng		4.153.573.960		653.672.872
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	570.426	4.091.957.060	780.414	5.792.109.066
	KLS	0	0	56.000	471.340.800
	BCC	0	0	55.800	596.631.256
	KSS	0	0	196.800	1.294.138.233
	LCG	0	0	192.690	1.380.704.380
	SAM	0	0	259.940	1.745.081.196
	AAA	0	0	10.300	140.360.160
	BID	9.286	163.853.041	8.884	163.853.041
	WSS	29.000	133.666.800	0	0
	VTO	56.800	369.938.400	0	0
	VCG	36.000	301.253.003	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

HAR	379.340	2.764.619.620	0	0
SCR	60.000	358.626.196	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	-	22.932.193.000	-	34.230.693.000
Cho cá nhân vay tiền	-	22.932.193.000	-	34.230.693.000
<i>Đinh Thị Đào</i>	-	<i>8.027.000.000</i>	-	<i>12.172.000.000</i>
<i>Phạm Văn Toàn</i>	-	<i>3.500.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>
<i>Trần Thị Thục</i>	-	<i>0</i>	-	<i>1.000.000.000</i>
<i>Đỗ Minh Hậu</i>	-	<i>1.965.000.000</i>	-	<i>2.935.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thanh</i>	-	<i>1.020.000.000</i>	-	<i>1.020.000.000</i>
<i>Liêu Trường Khoa</i>	-	<i>758.000.000</i>	-	<i>1.120.000.000</i>
<i>Nguyễn Minh Thu</i>	-	<i>358.000.000</i>	-	<i>550.000.000</i>
<i>Trần Thị Phương Dung</i>	-	<i>350.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Mai Liên</i>	-	<i>350.000.000</i>	-	<i>500.000.000</i>
<i>Lê Văn Bình</i>	-	<i>304.500.000</i>	-	<i>435.000.000</i>
<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	-	<i>6.299.693.000</i>	-	<i>8.998.693.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	(18.165.200)	0	0
	570.426	27.005.984.860	780.414	40.022.802.066

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá 1 cổ phiếu (*)	Giá trị thị trường	Giá trị trích DP
WSS	29.000	133.666.800	4.400	127.600.000	(6.066.800)
VTO	56.800	369.938.400	6.300	357.840.000	(12.098.400)
Cộng	85.800	503.605.200		485.440.000	(18.165.200)

Giá trị 1 cổ phiếu lấy theo giá trị cổ phiếu trên TTCK tại ngày 31/12/2013

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân	9.286.089.503	7.422.032.987
<i>Đinh Thị Đào</i>	<i>2.870.834.500</i>	<i>2.127.946.667</i>
<i>Phạm Văn Toàn</i>	<i>1.520.567.666</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Trần Thị Thục</i>	<i>0</i>	<i>240.000.000</i>
<i>Đỗ Minh Hậu</i>	<i>903.134.167</i>	<i>704.400.000</i>
<i>Nguyễn Thị Thanh</i>	<i>315.350.000</i>	<i>244.800.000</i>
<i>Liêu Trường Khoa</i>	<i>340.254.666</i>	<i>268.800.000</i>
<i>Nguyễn Minh Thu</i>	<i>168.441.666</i>	<i>132.000.000</i>
<i>Trần Thị Phương Dung</i>	<i>153.000.000</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Mai Liên</i>	<i>152.743.334</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Lê Văn Bình</i>	<i>132.961.750</i>	<i>104.400.000</i>
<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	<i>2.728.801.754</i>	<i>2.159.686.320</i>
Phải thu khác	647.578.189	271.052.879
<i>Nguyễn Mộng Diệp</i>	<i>187.533</i>	<i>187.533</i>
<i>Nguyễn Văn Minh</i>	<i>19.701.616</i>	<i>19.701.616</i>
<i>Công ty TNHH Cơ khí Sông Đà</i>	<i>84.406.171</i>	<i>21.136.205</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	23.302.391	55.011.959
	Phải thu tiền thuế TNCN	13.129.930	
	Phải thu khác	506.850.548	175.015.566
	Cộng	9.933.667.692	7.693.085.866
4	Hàng tồn kho		
		Số cuối năm	Số đầu năm
	- Nguyên liệu, vật liệu	141.440.929	0
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.315.372.441	47.365.290.718
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	19.456.813.370	47.365.290.718
5	Chi phí trả trước ngắn hạn		
		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	23.327.000	11.261.136
	Cộng	23.327.000	11.261.136
6	Tài sản ngắn hạn khác		
		Số cuối năm	Số đầu năm
	- Tạm ứng	10.921.534.177	8.458.552.201
	Cộng	10.921.534.177	8.458.552.201

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	11.943.573.877	5.364.578.289	348.830.540	21.174.411.406
- Mua trong năm		2.039.636.363			2.039.636.363
- Giảm khác		(363.369.565)		(246.975.540)	(610.345.105)
Số dư cuối năm	3.517.428.700	13.619.840.675	5.364.578.289	101.855.000	22.603.702.664
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	564.340.741	9.471.183.623	3.429.919.009	241.547.695	13.706.991.068
- Khấu hao trong năm	140.697.144	535.286.809	389.812.406	37.244.233	1.103.040.592
- Giảm khác		(238.507.786)	0	(227.026.357)	(465.534.143)
Số dư cuối năm	705.037.885	9.767.962.646	3.819.731.415	51.765.571	14.344.497.517
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	2.953.087.959	2.472.390.254	1.934.659.280	107.282.845	7.467.420.338
2. Tại ngày cuối năm	2.812.390.815	3.851.878.029	1.544.846.874	50.089.429	8.259.205.147

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	0	100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	0	100.000.000	100.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			0
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thủy điện Tát Ngoẵng - Sơn La	86.933.530.920	58.774.108.861
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	28.184.465.186	7.404.893.265
Thủy điện Chấn Thịnh	6.629.028.331	6.037.188.960
Thủy điện Lông Tạo	7.698.463.887	7.692.019.443
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.839.463.517	1.272.016.706
Cộng	131.767.074.886	81.662.350.280

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	66.050	660.500.000	66.050	660.500.000
Công ty CP Sông Đà 2	50	500.000	50	500.000
Khu kinh tế Hải Hà	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
Cộng	66.050	660.500.000	66.050	660.500.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	210.642.673	165.988.490
Cộng	210.642.673	165.988.490

12 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn VND	26.166.485.000	19.184.413.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (*)	23.116.485.000	17.949.413.000
Vay cá nhân	6.456.000.000	1.235.000.000
- Kiều Thị Sợi	760.000.000	200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- Phạm Thị Huệ	2.050.000.000	835.000.000
- Trần Thị Phương Dung	240.000.000	200.000.000
- Đỗ Thị Hiền	980.000.000	0
- Nguyễn Thị Nhung	300.000.000	0
- Trần Ngọc Dũng	500.000.000	0
- Nguyễn Thị Kim Lý	826.000.000	0
- Phạm Thị Dung	300.000.000	0
- Phạm Thị Huệ	500.000.000	0
- Nguyễn Thu Hiền	100.000.000	0
- Vũ Văn Vy	59.000.000	0
Cộng	29.731.485.000	19.184.413.000

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDH ngày 06/06/2012

Tổng hạn mức vay : 20.000.000.000 đồng

Lãi suất theo hợp đồng hạn mức là 14,5%/năm

Thời hạn vay tùy theo các kế ước nhận nợ từng lần, tối đa không quá 09 tháng

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 01/07/2013

Tổng hạn mức vay : 25.000.000.000 đồng

Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Thời hạn vay tùy theo hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa không quá 09 tháng

Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	4.960.837.068	2.802.438.395
- Thuế giá trị gia tăng	4.045.402.057	1.103.500.780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	838.430.095	1.651.606.529
- Thuế thu nhập cá nhân	61.258.566	31.584.736
- Các loại thuế khác	15.746.350	15.746.350
13.2. Các khoản phải nộp khác	75.590.287	0
Cộng	5.036.427.355	2.802.438.395

14 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu trích trước	0	28.231.876
Phí kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT	0	105.000.000
Phải trả tiền thuê xe	0	308.935.989
Chi phí trích trước cho các công trình	34.516.600	0
Cộng	34.516.600	442.167.865

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- KPCĐ	15.549.372	58.982.462
- BHXH, BHYT	2.278.882.046	1.950.498.319
- BHTN	159.050.874	105.641.164
- Đặt cọc Bảo lãnh TĐ mừng Sang 2	498.000.000	0
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà</i>	<i>498.000.000</i>	<i>0</i>
- Đặt cọc chuyên nhượng dự án thủy điện Long Tạo	4.000.000.000	0
<i>Công ty Bitexco</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>0</i>
- Phải trả, phải nộp khác	3.314.658.042	7.154.697.036
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>2.437.491</i>	<i>2.437.491</i>
<i>Phạm Huy Diệp</i>	<i>257.738.306</i>	<i>557.738.306</i>
<i>Phạm Việt Dân</i>	<i>164.727</i>	<i>377.164.727</i>
<i>Phạm Văn Dương</i>	<i>885</i>	<i>348.292.965</i>
<i>Chu Đình Hưng</i>	<i>141.582.411</i>	<i>141.582.411</i>
<i>Nguyễn Minh Thư</i>	<i>2.317.980</i>	<i>692.317.980</i>
<i>Nguyễn Xuân Vịnh</i>	<i>311.295.312</i>	<i>399.615.312</i>
<i>Đình Văn Vê</i>	<i>129.520.930</i>	<i>129.520.930</i>
<i>Ngô Thị Ngọc</i>	<i>500.000.000</i>	<i>740.000.000</i>
<i>Đào Thị Ánh</i>	<i>0</i>	<i>805.000.000</i>
<i>Lê Thị Minh Thủy</i>	<i>750.000.000</i>	<i>1.120.000.000</i>
<i>Đặng Văn Thủy</i>	<i>560.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Thiều Chí Đăng</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Lê Đức Tường</i>	<i>0</i>	<i>825.000.000</i>
<i>Đình Văn Tập</i>	<i>0</i>	<i>330.000.000</i>
<i>Trần Ngọc Lâm</i>	<i>500.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>59.600.000</i>	<i>86.026.914</i>
- Phải trả các đội công trình	9.884.663.525	4.306.770.904
Cộng	20.150.803.859	13.576.589.885

16 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1. Vay dài hạn	53.919.379.000	17.314.453.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La (*)	53.809.379.000	16.984.453.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (**)	110.000.000	330.000.000
Cộng	53.919.379.000	17.314.453.000

(*) Hợp đồng số 04/2010/HĐTD ĐT-NHPT ngày 15/12/2010

Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2013/HĐTDSĐBS-NHPT

Thời hạn vay : 96 tháng

Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La

Lãi suất : 9,6%/năm

Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

(**) Hợp đồng số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thời hạn vay : 36 tháng

Lãi suất : 19%/năm

Tổng giá trị khoản vay : 610.000.000 đồng

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	675.240.555	329.822.947	1.967.074.971	164.620.831.932
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	272.255.925	272.255.925
- Tăng khác	0	0	0	0	119.363.037	0	0	119.363.037
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(358.089.111)	(358.089.111)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.881.241.785	164.654.361.783
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.881.241.785	164.654.361.783
- Lãi tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	415.573.900	415.573.900
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(172.085.447)	(172.085.447)
Số dư cuối năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	2.124.730.238	164.897.850.236

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Các công ty, tổ chức (Pháp nhân)	-	-	-
Các cá nhân (Thể nhân)	16.007.685	160.076.850.000	100,00
Vốn góp của các cổ đông	16.007.685	160.076.850.000	100,00
Cộng	16.007.685	160.076.850.000	100,00

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	16.007.685	16.007.685

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	794.603.592	794.603.592
- Quỹ dự phòng tài chính	329.822.947	329.822.947

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

18	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	96.460.474.277	13.370.466.580
	Cộng	96.460.474.277	13.370.466.580

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

19	Các khoản giảm trừ doanh thu		
		Năm nay	Năm trước
	Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	474.461.874	0
	Cộng	474.461.874	0
20	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
		Năm nay	Năm trước
	Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	95.986.012.403	13.370.466.580
	Cộng	95.986.012.403	13.370.466.580
21	Giá vốn hàng bán		
		Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	88.714.556.316	10.825.475.018
	Cộng	88.714.556.316	10.825.475.018
22	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.182.488.207	1.736.647.327
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	371.893.313	0
	Lãi chênh lệch tỷ giá	25.289	0
	Lãi bán cổ phiếu	1.392.101.873	174.346.992
	Cộng	3.946.508.682	1.910.994.319
23	Chi phí tài chính		
		Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	3.139.170.184	1.327.319.162
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.165.200	
	Lỗ bán chứng khoán	2.920.522.869	835.104.047
	Cộng	6.077.858.253	2.162.423.209
24	Thu nhập khác		
		Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	386.169.974	0
	Thu phí in bản vẽ gói Quảng Ninh	1.500.000	0
	Thu nhập từ bán dây cáp	149.972.727	0
	Thu nhập khác	248.034.732	38.187.394
	Cộng	785.677.433	38.187.394
25	Chi phí khác		
		Năm nay	Năm trước
	Lãi nộp chậm BHXH	161.637.973	0
	Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai mẫu thuế	53.719.000	0
	Xử lý công nợ	12.547.808	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

	Tiền phạt trả Công ty điện lực Hưng Yên	42.000.000	0
	Chi phí khác	38.020.293	78.563.266
	Cộng	307.925.074	78.563.266
26	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	104.004.498	140.341.476
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ</i>	80.738.305	
	<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty CP Tư vấn và KD sông Đà</i>	23.266.193	
27	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	408.120.444	460.200.998
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	408.120.444	460.200.998
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	16.007.334	16.007.334
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	29

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	4.153.573.960	4.153.573.960
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.005.984.860	27.005.984.860
- Đầu tư tài chính dài hạn	660.500.000	660.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng	58.265.567.647	58.265.567.647
- Trả trước cho người bán	35.237.756.321	35.237.756.321
- Phải thu khác	9.933.667.692	9.933.667.692

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	83.650.864.000
- Phải trả người bán	22.153.455.714
- Người mua trả tiền trước	10.487.038.150
- Chi phí phải trả	34.516.600
- Phải trả khác	20.150.803.859

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	22.153.455.714		22.153.455.714
- Người mua trả trước	10.487.038.150		10.487.038.150
- Chi phí phải trả	34.516.600		34.516.600
- Phải trả khác	20.150.803.859		20.150.803.859
- Vay ngắn hạn	29.731.485.000		29.731.485.000
- Vay dài hạn		53.919.379.000	53.919.379.000

2. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2013	Năm 2012
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	16.115.351.663	11.992.139.097
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	21.388.925.999	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ
 Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	24.564.630.146	39.366.348.627
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	31.163.238.000	0
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	5.067.828.000	0
Đã trả các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	3.693.828.000	0
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	697.632.516	261.122.256
Đã thu các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	120.474.000	0

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị công nợ	
		Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	4.844.686.185	10.118.260.521
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	452.616.522	300.422.275
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	15.758.423.184	15.621.707.790
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	1.374.000.000	0

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế ATT kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2014
 Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

